



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0101412313
- Vốn điều lệ : 10.049.740.000, đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :
 - + Tổng Công ty Viglacera : 5.125.500.000, đồng - tỷ lệ 51%
 - + Vốn góp của đối tượng khác : 4.924.240.000, đồng - tỷ lệ 49%
- Địa chỉ : Tổ 35 thị trấn Đông Anh – Hà Nội
- Số điện thoại : 0243 8832 400 Số Fax : 0243 8835 465
- Địa chỉ website : Viglaceradonganh.com
- Mã cổ phiếu : DAC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty thành lập tháng 8/1958, tiền thân là Xí nghiệp Gạch ngói 382 Đông Anh, là một đơn vị thuộc Tổng cục hậu cần - Bộ Quốc phòng.

- Năm 1959 Xí nghiệp Gạch ngói 382 Đông Anh chuyển về Bộ Xây dựng thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Gạch ngói sành sứ xây dựng - Bộ Xây dựng.

- Năm 1995, Xí nghiệp Gạch ngói 382 Đông Anh đổi tên thành Công ty Gốm xây dựng 382 Đông Anh trực thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Quyết định số 74/BXD-TCLĐ ngày 18 tháng 02 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng).

- Năm 2001, Công ty Gốm xây dựng 382 Đông Anh được sáp nhập vào Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn - là đơn vị trực thuộc Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn, hạch toán kinh tế phụ thuộc.

- Từ khi mới thành lập, Xí nghiệp sản xuất với quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất gạch ngói thủ công lạc hậu, năng suất thấp, sản lượng đạt 3 ÷ 4 tr.viên/năm. Năm 1969 đầu tư mở rộng xí nghiệp với công nghệ nung lò vòng tạo hình bằng máy EG5 và hệ tạo hình Tiệp Khắc, phối tự nhiên ngoài trời dùng phen nửa che đậy, sản lượng được nâng lên 9 ÷ 10 tr.viên/năm. Từ năm 1993 đến 1995, Nhà máy đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ sản xuất, đến nay đã hoàn thiện với thiết bị sản xuất đồng bộ, công nghệ lò sấy nung tuynel liên hợp, tạo hình gạch mộc bằng máy đùn ép có hút chân không của Italia, hệ thống nhà phối kính, công suất thiết kế ban đầu của Nhà máy là: 40 tr.viên/năm.

- Năm 2003, Nhà máy Gốm xây dựng Đông Anh được tách ra khỏi Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn để cổ phần hoá theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09/9/2003 của



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Bộ trưởng Bộ xây dựng, đổi tên thành Công ty cổ phần gốm xây dựng Đông Anh (viết tắt là DAC) và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình cổ phần hoá từ ngày 01/10/2003 với vốn điều lệ 7,5 tỷ đồng;

Công ty đã chính thức niêm yết 750.000 cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/9/2006 theo Quyết định số 16/QĐ-TTGDHN ngày 12/9/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh từ tháng 2/2007.

Công ty đã niêm yết bổ sung lần 1: 254.974 cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10/3/2009 theo công văn số 264/TB-TTLK ngày 06/3/2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc lưu ký chứng khoán đăng ký bổ sung cổ phiếu DAC của Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- + Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại VLXD khác.
- + Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí.
- + Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.
- + Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng, gạch ngói đất sét nung.
- + Kinh doanh vận tải.
- + Kinh doanh và đầu tư bất động sản.
- + Kinh doanh dịch vụ Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.
- + Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất VLXD

Hiện tại, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung; Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng, gạch ngói đất sét nung. Tuy nhiên, trong dài hạn, Công ty đã xây dựng một chiến lược kinh doanh đa ngành nghề. Theo đó, một mặt, Công ty không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng bằng việc đầu tư phát triển theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm để đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thị trường.

Công ty tiếp tục đầu tư để tham gia các lĩnh vực kinh doanh khác trong thời gian tới. Cụ thể là, Công ty không ngừng nâng cao năng lực trong lĩnh vực cơ khí, xây lắp, kinh doanh thương mại và dịch vụ ...



VIGLACERA

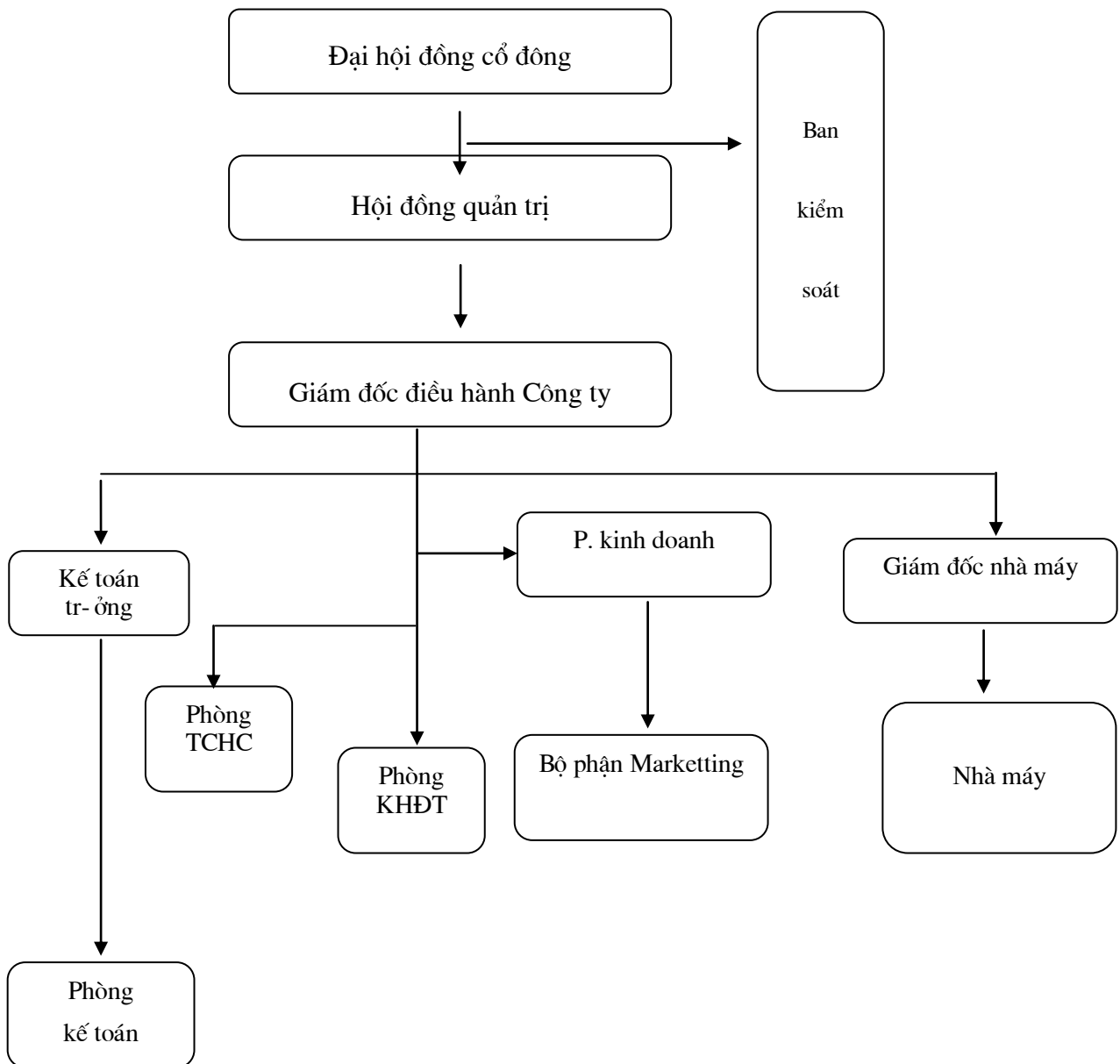
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh tổ chức theo mô hình: Người thừa hành mệnh lệnh chỉ nhận mệnh lệnh qua một cấp trên trực tiếp. Người lãnh đạo thực hiện tất cả các chức năng quản trị, trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm mọi mặt của đơn vị mình. Các bộ phận trong Công ty (Phòng, Nhà máy) có sự trao đổi, phối hợp để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình đạt hiệu quả nhất

Cơ cấu tổ chức của Công ty





VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Tình hình lao động tại Công ty đến **31/1/2019**

Stt	Trình độ	Số lượng lao động (người)
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	13
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp	6
3	Công nhân kỹ thuật	30
4	Công nhân công nghệ	138
5	Phục vụ	7
	Tổng số	194

1. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1.1. Họ và tên : Nguyễn Quý Tuấn**
Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 07 /08/1965
Nơi sinh : Hà Nội
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Phường Đại mẫu, Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư vật liệu xây dựng
- 1.2. Họ và tên : Trần Hải Thuật**
Chức vụ : Ủy viên HĐQT, Giám đốc
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 30/6/1978
Nơi sinh : Thái Bình
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư VLXD
- 1.3. Họ và tên : Nguyễn Huy Thuật**
Chức vụ : Ủy viên HĐQT
Giới tính : Nam



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Ngày tháng năm sinh :01/3/1976
Nơi sinh :Hải Dương
Quốc tịch :Việt Nam
Địa chỉ thường trú :Tân Trường, Cẩm Giàng, Hải Dương
Trình độ văn hóa :12/12
Trình độ chuyên môn :Kỹ sư hóa

1.4. Họ và tên : Nguyễn Tiến Khôi
Chức vụ :Ủy viên HĐQT–Trưởng phòng TCKT
Giới tính :Nam
Ngày tháng năm sinh :01/11/1979
Nơi sinh :Hà Nam
Quốc tịch :Việt Nam
Địa chỉ thường trú :Tiên Du, Bắc Ninh
Trình độ văn hóa :12/12
Trình độ chuyên môn :Cử nhân kinh tế

1.5. Họ và tên : Nguyễn Hoàng Giang
Chức vụ :Ủy viên HĐQT –Giám đốc Nhà máy
Giới tính :Nam
Ngày tháng năm sinh : 12/5/1974
Nơi sinh :Hà Nội
Quốc tịch :Việt Nam
Địa chỉ thường trú :Số 514E6 Quỳnh Mai – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Trình độ văn hóa :12/12
Trình độ chuyên môn :Kỹ sư VLXD

* Số thành viên độc lập không điều hành : 02 người (Ông : Nguyễn Hoàng Giang và Ông Nguyễn Tiến Khôi)

2. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

2.1. Họ và tên : Trần Hải Thuật
(Xem phần Hội đồng quản trị)

3. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

3.1. Họ và tên : Nguyễn Thị Cẩm Vân
Chức vụ :Trưởng Ban kiểm soát Công ty –Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Viglacera
Giới tính : Nữ



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

- | | |
|--|---|
| Ngày tháng năm sinh | : 02/7/1972 |
| Nơi sinh | : Hải Dương |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Địa chỉ thường trú | : Số 37 Ngõ 2 Giảng Võ. Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội |
| Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân kinh tế |
| 3.2. Họ và tên | : Nguyễn Thị Hà |
| Chức vụ | : Ủy viên Ban kiểm soát |
| Giới tính | : Nữ |
| Ngày tháng năm sinh | : 27/8/1975 |
| Nơi sinh | : Đông Anh , Hà Nội |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Địa chỉ thường trú | : Tổ 35 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội |
| Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân kinh tế |
| 3.3. Họ và tên | : Phạm Trung Đức |
| Chức vụ | : Ủy viên Ban kiểm soát |
| Giới tính | : Nam |
| Ngày tháng năm sinh | : 03/12/1991 |
| Nơi sinh | : Hạ Long – Quảng Ninh |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Địa chỉ thường trú | : 234 Phạm Văn Đồng – Từ Liêm – Hà Nội |
| Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| Trình độ chuyên môn | : Thạc sỹ kinh tế |
| * Số thành viên độc lập không điều hành : 02 người (Ông : Phạm Trung Đức và Bà Nguyễn Thị Hà) | |

III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết ĐHĐCĐ đã giao cho.
- Chỉ đạo triển khai kế hoạch hàng quý và biện pháp thực hiện nhằm đảm bảo thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
- Chỉ đạo quản lý các nguyên nhiên vật liệu đầu vào như đất, than ; chỉ đạo nghiên cứu đốt các loại nguyên nhiên liệu có giá thành rẻ nhằm hạ giá thành sản phẩm



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

- Chỉ đạo chính sách bán hàng cho phù hợp với thị trường nhằm tiêu thụ bớt hàng tồn kho
- Chỉ đạo Giám đốc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý của Công ty nhằm phục vụ tốt nhất việc điều hành thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty
- Chọn lựa đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019
- Chỉ đạo và phê duyệt bộ kế hoạch và định mức kinh tế kỹ thuật năm 2019 của Công ty

* **Đánh giá chung**

Năm 2019 Hội đồng quản trị Công ty chưa hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao phó do bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế trong lĩnh vực sản xuất vật liệu đất sét nung .

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính năm 2019 như sau:

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	% thực hiện so với KH năm 2019
1	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	1.004	-917	-91,30
2	Doanh thu	Tr đồng	58.723	52.265	89
3	Khấu hao	Tr đồng	5.126	2.399,8	46,8
4	Tồn kho thành phẩm	Tr đồng	6.614	5.192	78,5
5	Thu nhập bình quân	Đồng	7.453	7.360	98,7
6	Công nợ phải thu	Tr đồng	2.525	5.832	230,9

2. Tình hình tài chính năm 2019

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	01/01/2019	31/12/2019	Ghi chú
1	Tổng tài sản	31.205.966.330	27.575.777.047	
2	Nguồn vốn CSH	11.865.223.834	10.948.121.199	
3	Vay và nợ	19.340.742.496	16.627.655.848	
	- Vay và nợ ngắn hạn	18.670.742.496	16.398.905.848	
	- Vay và nợ dài hạn	670.000.000	228.750.000	



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

IV. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020
1. Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,92	0,94
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,17	0,26
2. Cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,60	0,60
- Hệ số Nợ/Nguồn vốn chủ sở hữu	lần	1,54	1,52
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	lần	3,52	3,35
4. Khả năng sinh lời			
- Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,01	-0,01
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,03	-0,08
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,01	-0,03

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Trách nhiệm của Ban Giám đốc: Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hoạt động, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán,



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

3. Kế hoạch năm 2020

3.1 Về chất lượng sản phẩm :

- Áp dụng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn nội bộ do Tổng công ty Viglacera ban hành đối với các sản phẩm của công ty .
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng các công đoạn sản xuất và chất lượng sản phẩm cuối cùng thông qua hoạt động của trưởng ban chất lượng và Ban nghiệm thu chất lượng.
- Phối hợp với viện NCPT Viglacera đánh giá định kỳ chất lượng sản phẩm hàng tuần và có giải pháp xử lý khắc phục kịp thời.

3.2 Kiểm soát và tiết giảm chi phí :

- Kiểm soát chặt chẽ giá, chất lượng và quy trình nhập xuất vật tư, nhập xuất thành phẩm.
- Thử nghiệm các mẫu nguyên liệu và đàm phán giảm giá nguyên liệu với nhà cung cấp, giảm chi phí nguyên liệu chính; giảm tiêu hao than, sử dụng than đảm bảo chất lượng, tiết giảm chi phí nhiên liệu; tiếp tục rà soát , sắp xếp lại lao động để tăng năng suất lao động.



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

- Thực hiện việc khoán chi phí sản xuất tới các bộ phận, rà soát hàng tháng, quy trách nhiệm cụ thể tới từng cá nhân, từng bộ phận đối với các chỉ tiêu sản lượng, chất lượng, thu hồi, hiệu quả.
- Thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch giá thành công xưởng.

3.3 Công tác dự trữ nguyên liệu

- Công ty thực hiện việc tìm kiếm nhà cung cấp có nguồn cấp đủ số lượng cho sản xuất trong năm 2019, chất lượng và giá cả đầu vào hợp lý để giảm chi phí nguyên liệu.
- Bố trí lại kho bãi, tập kết dự trữ nguồn nguyên liệu đất sét tại kho Công ty và kho nhà cung cấp đảm bảo mức dự trữ tối thiểu cho sản xuất ổn định

3.4 Công tác khoa học công nghệ

- Tập trung nghiên cứu lập phương án rà soát tìm bài phối liệu hợp lý và điều chỉnh lại khuôn đảm bảo chất lượng, tỷ lệ thu hồi, màu sắc và kích thước của sản phẩm ngói 22.
- Nghiên cứu thử nghiệm khối xếp tăng cơ cấu ngói, giảm tỷ lệ gạch xây.
- Thắt chặt quản lý công nghệ hơn nữa nhằm tăng tỷ lệ thu hồi.

3.5 Phối hợp công tác kinh doanh

- Thực hiện đẩy mạnh tối đa sản lượng bán, hướng tới mục tiêu kế hoạch năm. Trên cơ sở bám sát cơ cấu sản xuất và bán lượng tồn kho để giải phóng mặt bằng bãi thành phẩm.
- Đánh giá thực hiện hợp đồng theo từng tháng, quý đối với bộ phận Kinh doanh chi tiết theo sản phẩm, doanh thu, tiến độ dòng tiền, thu nợ để đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Bộ phận kinh doanh đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trên cơ sở kế hoạch khoán chi phí xăng xe, chi phí chăm sóc khách hàng và công tác phí theo đúng quy định của Công ty.
- Tiếp tục tuyển dụng bổ sung nhân viên tiêu thụ có năng lực đáp ứng nhu cầu kinh doanh.
- Tổ chức bán hàng, mở rộng thị trường (đặc biệt là thị trường dòng sản phẩm ngói 22), bán hàng qua đại lý, nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng.

3.6 Công tác khác

- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm : Gạch hoa trang trí và các sản phẩm mỏng khác



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

để thay thế gạch xây 2 lỗ truyền thống.

- Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo cán bộ quản lý, nâng cao nghiệp vụ, đào tạo lại công nhân kỹ thuật.

- Phát huy vai trò của Công đoàn, Ban thanh tra nhân dân trong việc kiểm soát hoạt động SXKD.

Số: 200120.005 /BCTC.KT5



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 984,3 triệu VND; lũy kế đến 31/12/2019 là 13,5 tỷ VND, tương ứng 124,8% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến Vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán
AASC**

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán

số: 0593-2018-002-1



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
 Điện thoại: 0243.8832400 – Fax: 02438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2019 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.414.587.788	16.903.970.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.185.754.234	1.015.919.291
111	1. Tiền		1.185.754.234	1.015.919.291
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.052.197.853	1.983.287.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.832.547.608	4.770.073.710
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	143.000.000	143.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	212.509.057	206.072.888
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.135.858.812)	(3.135.858.812)
140	III. Hàng tồn kho	8	11.176.635.701	13.768.263.388
141	1. Hàng tồn kho		12.387.512.291	14.578.110.842
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.210.876.590)	(809.847.454)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	136.500.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	136.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.161.189.259	14.301.995.865
220	I. Tài sản cố định		12.161.189.259	14.222.582.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.161.189.259	14.222.582.532
222	- Nguyên giá		63.824.900.230	63.486.400.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.663.710.971)	(49.263.817.698)
260	II. Tài sản dài hạn khác		-	79.413.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	79.413.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.575.777.047	31.205.966.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.627.655.848	19.340.742.496
310	I. Nợ ngắn hạn		16.398.905.848	18.670.742.496
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.988.305.103	2.298.946.951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.296.733	217.811.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	390.303.055	659.042.690
314	4. Phải trả người lao động		2.949.271.134	2.587.343.369
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	153.715.125	146.575.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.912.307.749	2.654.159.368
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.960.706.949	10.075.862.653
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.000.000	31.000.000
330	II. Nợ dài hạn		228.750.000	670.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	228.750.000	670.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.948.121.199	11.865.223.834
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	10.948.121.199	11.865.223.834
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>10.049.740.000</i>	<i>10.049.740.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.457.443.220)	(12.540.340.585)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(12.540.340.585)</i>	<i>(12.833.648.791)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(917.102.635)</i>	<i>293.308.206</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.575.777.047	31.205.966.330

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	52.265.488.166	49.616.805.066
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.265.488.166	49.616.805.066
11	3. Giá vốn hàng bán	18	45.300.223.070	43.254.827.523
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.965.265.096	6.361.977.543
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.476.999	1.995.261
22	6. Chi phí tài chính	19	786.557.195	677.460.509
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		786.557.195	677.460.509
25	7. Chi phí bán hàng	20	2.313.040.850	1.576.295.926
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.730.873.621	3.920.776.333
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(863.729.571)	189.440.036
31	10. Thu nhập khác	22	55.054.377	292.329.916
32	11. Chi phí khác	23	108.427.441	56.887.600
40	12. Lợi nhuận khác		(53.373.064)	235.442.316
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(917.102.635)	424.882.352
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	131.574.146
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(917.102.635)	293.308.206
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(913)	292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(917.102.635)	424.882.352
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.586.002.605	3.638.427.940
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.399.893.273	2.573.407.745
03	- Các khoản dự phòng		401.029.136	389.554.947
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.476.999)	(1.995.261)
06	- Chi phí lãi vay		786.557.195	677.460.509
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.668.899.970	4.063.310.292
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.068.910.067)	(1.891.066.601)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.190.598.551	(3.064.064.486)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		900.327.106	(2.394.308.133)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		215.913.333	(215.913.333)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(761.342.058)	(677.402.444)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(82.223.187)	(187.445.768)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(125.705.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.063.263.648	(4.472.596.273)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(338.500.000)	(1.683.456.080)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.476.999	1.995.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(337.023.001)	(1.681.460.819)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.567.092.204	19.294.311.746
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.123.497.908)	(14.455.729.712)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.556.405.704)	4.838.582.034

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		169.834.943	(1.315.475.058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.015.919.291	2.331.394.349
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.185.754.234	1.015.919.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 043.9655225 – Fax: 0438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2019 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà Nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, lợi nhuận của Công ty sụt giảm đáng kể so với năm 2018.

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 984,3 triệu VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2019 là 13,5 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.189.000	37.916.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.174.565.234	978.003.291
	1.185.754.234	1.015.919.291

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
- Phạm Văn Hòa	1.281.642.137	-	745.829.304	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.568.491.872	(1.850.482.508)	3.041.830.807	(1.850.482.508)
	5.832.547.608	(2.832.896.107)	4.770.073.710	(2.832.896.107)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
- Trả trước cho đối tượng khác	33.000.000	-	33.000.000	-
	143.000.000	(110.000.000)	143.000.000	(110.000.000)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Các khoản phải thu khác	112.509.057	(92.962.705)	106.072.888	(92.962.705)
	212.509.057	(192.962.705)	206.072.888	(192.962.705)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	2.153.445.213	-	2.153.445.213	-
	3.135.858.812	-	3.135.858.812	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.858.138.537	-	6.357.759.390	-
Công cụ, dụng cụ	1.578.434.793	-	1.677.285.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	758.749.614	-	177.195.309	-
Thành phẩm	5.192.189.347	(1.210.876.590)	6.365.870.835	(809.847.454)
	12.387.512.291	(1.210.876.590)	14.578.110.842	(809.847.454)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	39.596.292.349	1.861.533.450	71.144.000	63.486.400.230
Mua trong năm	-	338.500.000	-	-	338.500.000
Số dư cuối năm	21.957.430.431	39.934.792.349	1.861.533.450	71.144.000	63.824.900.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.169.603.401	32.161.536.847	1.861.533.450	71.144.000	49.263.817.698
Khấu hao trong năm	840.107.536	1.559.785.737	-	-	2.399.893.273
Số dư cuối năm	16.009.710.937	33.721.322.584	1.861.533.450	71.144.000	51.663.710.971
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.787.827.030	7.434.755.502	-	-	14.222.582.532
Tại ngày cuối năm	5.947.719.494	6.213.469.765	-	-	12.161.189.259

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.770.190.159 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.493.750.403 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571 VND.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàn Cường	1.345.168.990	1.345.168.990	263.171.920	263.171.920
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	606.823.050	606.823.050	1.144.571.700	1.144.571.700
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.036.313.063	1.036.313.063	891.203.331	891.203.331
	2.988.305.103	2.988.305.103	2.298.946.951	2.298.946.951
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	108.618.310	108.618.310	142.239.435	142.239.435

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	185.350.711	2.924.334.686	2.719.969.186	-	389.716.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	82.223.187	-	82.223.187	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.281.292	8.382.903	9.664.195	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.291.319.253	1.291.319.253	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	390.187.500	106.541.182	496.141.838	-	586.844
	-	659.042.690	4.330.578.024	4.599.317.659	-	390.303.055

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	50.730.259	25.515.122
- Chi phí chiết khấu bán hàng	102.984.866	121.060.660
	153.715.125	146.575.782

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	-	17.948.561
Nhận ký quỹ, ký cược	2.820.000	2.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.909.487.749	2.633.390.807
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.208.158.900	1.188.908.900
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	491.118.370	317.341.090
- Phải trả đoàn phí công đoàn	169.164.871	109.471.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	246.057.610	262.241.600
- Phải trả, phải nộp khác	42.890.348	3.330.096
	2.912.307.749	2.654.159.368
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.208.158.900	1.188.908.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	246.057.610	262.241.600
	2.206.314.160	2.203.248.150
c) Phải trả khác là các bên liên quan	1.208.158.900	1.188.908.900
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>		

14. VAY

	1/1/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	9.375.862.653	9.375.862.653	13.357.092.204	16.397.247.908	6.335.706.949	6.335.706.949
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	700.000.000	700.000.000	105.000.000	180.000.000	625.000.000	625.000.000
	10.075.862.653	10.075.862.653	13.462.092.204	16.577.247.908	6.960.706.949	6.960.706.949
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.370.000.000	1.370.000.000	210.000.000	726.250.000	853.750.000	853.750.000
	1.370.000.000	1.370.000.000	210.000.000	726.250.000	853.750.000	853.750.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.000.000)	(700.000.000)	(105.000.000)	(180.000.000)	(625.000.000)	(625.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	670.000.000	670.000.000			228.750.000	228.750.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các nhân của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Vay ngắn hạn				6.335.706.949	9.375.862.653
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	3.995.558.924	4.417.599.149
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	12,50%	Tin chấp	-	3.834.338.384
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	7,5%	Tin chấp	2.340.148.025	1.123.925.120
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				625.000.000	700.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	VND	12%	Đảm bảo bằng tài sản	180.000.000	360.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	445.000.000	340.000.000
				6.960.706.949	10.075.862.653

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	VND	12%	2020	Đảm bảo bằng tài sản	180.000.000	540.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	2021	Đảm bảo bằng tài sản	673.750.000	830.000.000
					853.750.000	1.370.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(625.000.000)	(700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					228.750.000	670.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(12.833.648.791)	11.571.915.628
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	-	293.308.206	293.308.206
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(12.540.340.585)	11.865.223.834
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(12.540.340.585)	11.865.223.834
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(917.102.635)	(917.102.635)
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(13.457.443.220)	10.948.121.199

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51%	5.125.500.000	51%
Các cổ đông khác	4.924.240.000	49%	4.924.240.000	49%
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.049.740.000</i>	<i>10.049.740.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>10.049.740.000</i>	<i>10.049.740.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.004.974</i>	<i>1.004.974</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.004.974</i>	<i>1.004.974</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

16. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	52.265.488.166	49.616.805.066
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	52.265.488.166	49.616.805.066
	52.265.488.166	49.616.805.066

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.899.193.934	43.195.913.389
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	44.899.193.934	43.195.913.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	401.029.136	58.914.134
	45.300.223.070	43.254.827.523

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	786.557.195	677.460.509
	786.557.195	677.460.509

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.009.834	103.979.957
Chi phí nhân công	1.157.459.628	746.135.979
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.200.000	39.431.090
Chi phí khác bằng tiền	1.063.371.388	686.398.900
	2.313.040.850	1.576.295.926

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.000.813	263.635.827
Chi phí nhân công	1.675.752.922	796.135.979
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	890.000	2.221.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.619.840	62.619.840
Thuế, phí và lệ phí	1.265.333.776	1.212.918.300
Chi phí dự phòng	-	330.640.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.735.664	492.151.615
Chi phí khác bằng tiền	888.540.606	760.452.709
	4.730.873.621	3.920.776.333

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ	-	23.706.550
Tiền cho thuê nhà	31.674.902	259.930.266
Các khoản khác	23.379.475	8.693.100
	55.054.377	292.329.916

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	15.224.730	23.886.800
Tiền truy thu thuế	93.202.711	-
Truy thu tiền thuế đất	-	33.000.000
Chi phí khác	-	800
	108.427.441	56.887.600

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(917.102.635)	424.882.352
Các khoản điều chỉnh tăng	430.440.457	196.940.301
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	322.013.016	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	108.427.441	196.940.301
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.183.990)	(131.068.440)
- Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	(16.183.990)	(131.068.440)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(502.846.168)	490.754.213
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	98.150.843
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	33.423.303
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	82.223.187	138.094.809
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(82.223.187)	(187.445.768)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	82.223.187

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(917.102.635)	293.308.206
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(917.102.635)	293.308.206
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(913)	292

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.064.429.274	20.605.693.201
Chi phí nhân công	19.064.492.354	18.915.773.212
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	216.803.333	245.526.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.399.893.273	2.573.407.745
Thuế, phí và lệ phí	1.265.333.776	1.212.918.300
Chi phí dự phòng	-	(509.853.352)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.368.886.215	5.267.384.863
Chi phí khác bằng tiền	2.971.142.997	2.750.704.053
	51.350.981.222	51.061.554.197

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.185.754.234	-	1.015.919.291	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.045.056.665	(3.025.858.812)	4.976.146.598	(3.025.858.812)
	7.230.810.899	(3.025.858.812)	5.992.065.889	(3.025.858.812)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.189.456.949	10.745.862.653
Phải trả người bán, phải trả khác	5.900.612.852	4.953.106.319
Chi phí phải trả	153.715.125	146.575.782
	13.243.784.926	15.845.544.754

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và

thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền	1.185.754.234	-	-	1.185.754.234
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.019.197.853	-	-	3.019.197.853
Cộng	4.204.952.087	-	-	4.204.952.087
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	1.015.919.291	-	-	1.015.919.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.950.287.786	-	-	1.950.287.786
Cộng	2.966.207.077	-	-	2.966.207.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	6.960.706.949	228.750.000	-	7.189.456.949
Phải trả người bán, phải trả khác	5.900.612.852	-	-	5.900.612.852
Chi phí phải trả	153.715.125	-	-	153.715.125
	13.015.034.926	228.750.000	-	13.243.784.926
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	10.075.862.653	670.000.000	-	10.745.862.653
Phải trả người bán, phải trả khác	4.953.106.319	-	-	4.953.106.319
Chi phí phải trả	146.575.782	-	-	146.575.782
Cộng	15.175.544.754	670.000.000	-	15.845.544.754

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	13.514.919.493	19.273.457.579
Lãi vay nhập gốc	52.172.711	20.854.167

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	17.123.497.908	14.455.729.712

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua nguyên vật liệu		95.638.900	302.838.450
Công ty Cổ phần Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	95.638.900	302.838.450
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	75.144.000	-
Chi phí in lịch		17.500.000	13.625.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	17.500.000	13.625.000
Chi phí đào tạo		50.000.000	-
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		108.618.310	142.239.435
Công ty Cổ phần Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	108.618.310	142.239.435
Phải trả khác		1.208.158.900	1.188.908.900
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.208.158.900	1.188.908.900

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	238.179.800	215.766.800
Thu nhập của thành viên trong Hội đồng quản trị	329.471.100	310.077.600

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 043.9655225 – Fax: 0438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố lại căn cứ theo Thông báo số 8930/TB – CTT – TTTB của Chi cục Thuế huyện Đông Anh về việc truy thu tiền thuê đất phải nộp của Công ty từ năm 2008 đến năm 2018. Cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	659.042.690	268.855.190
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(12.540.340.585)	(12.150.153.085)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>(12.833.648.791)</i>	<i>(12.476.461.291)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>293.308.206</i>	<i>326.308.206</i>
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Chi phí khác	32	56.887.600	23.887.600
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	424.882.352	457.882.352
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.394.308.133)	(2.427.308.133)

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập

Nguyễn Tiến Khôi

Kế toán trưởng

Trần Hải Thuật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là đảm bảo quyền lợi hợp pháp và chính đáng của cổ đông. Mọi hoạt động của HĐQT, BKS đều tuân theo quy định tại Điều lệ Công ty và kế hoạch đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Hội đồng quản trị Công ty gồm có năm người, trong đó: có hai thành viên không trực tiếp điều hành. Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện nghiêm túc, khách quan và hiệu quả. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi quý một lần và đột xuất khi cần thiết để cập nhật, nhận định tình hình thực tế và đưa ra phương thức chỉ đạo phù hợp đối với ban giám đốc trong công tác điều hành Công ty.

Ban kiểm soát Công ty hiện nay gồm ba người. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện nghiêm túc, khách quan và minh bạch.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, chức năng và quyền hạn của mình theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

* Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 : ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 quyết định

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị	0	0
2	Trần Hải Thuật	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
3	Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
4	Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
5	Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
Tổng cộng			0	0

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ban kiểm soát :

**VIGLACERA**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
 Điện thoại: 043.9655225 – Fax: 0438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	0	0
2	Phạm Trung Đức	Ủy viên ban kiểm soát	0	0
3	Nguyễn Thị Hà	Ủy viên ban kiểm soát	153	0,015%
Tổng cộng			153	0,015%

*Thông tin về giao dịch cổ phiếu DAC của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Công ty trong năm 2018 như sau:

TT	Nội dung	Số lượng mua (cổ phiếu)	Số lượng bán (cổ phiếu)	Ghi chú
1	HDQT, Ban giám đốc	Không	Không	
2	Ban kiểm soát	Không	Không	
Tổng				

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông của Công ty (12/03/2019)

(Theo danh sách chốt ngày 12/3/2019)

2.1. Cơ cấu

TT	Nội dung	Trong nước (cổ phiếu)	Nước ngoài (cổ phiếu)	Tổng (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
1	Cá nhân	204.464	64.940	269.404	26,81
2	Tổ chức	735.422	148	735.570	73,19
Tổng		939.886	65.088	1.004.974	
Tỷ lệ (%)		93,52	6,48	100	100

2.2. Thông tin về cổ đông lớn



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội * Website: Viglaceradonganh.com
Điện thoại: 043.9655225 – Fax: 0438835465 * E-mail: Congtyviglaceradonganh@gmail.com

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tỷ lệ/CP đang lưu hành (%)
1	Tổng công ty Viglacera - CTCP	ViglaceraTower, số 1 đường Láng - Hoà Lạc, TP. Hà Nội	51
2	Công ty cổ phần CSC Việt Nam	Tòa tháp ICON4-243A Đê La Thành – Đống Đa – Hà Nội	9,89
3	Công ty TNHH đầu tư NDH	Tòa tháp ICON4-243A Đê La Thành – Đống Đa – Hà Nội	11,77
	Tổng		72,66

(Ghi chú: Số CP đang Lưu hành đến 12/03/2019= Tổng CP đã phát hành - CP quỹ = 1.004.974 CP)



TRẦN HẢI THUẬT